

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN  
THÔNG VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39

TRÁI  
DỊ  
TÀI  
V.

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG  
VÀ CÔNG TY CON**

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Khái quát**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

Trụ sở chính của Công ty tại tòa nhà Infonet, số 33, Phố Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Phạm Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Trọng Đại	Thành viên HĐQT	Đến ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Từ ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	
Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	Đến ngày 28/04/2022
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Từ ngày 28/04/2022

**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG  
VÀ CÔNG TY CON**

Tòa nhà Infonet, 33 Vũ Ngọc Phan, Q.Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Ngọc Tú

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 39, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ  
TRUYỀN THÔNG**  
Lê Ngọc Tú

Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số : 126 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con, được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông và Công ty con tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 95/2022 lập ngày 31/03/2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Phó Giám đốc**



**Lê Hồng Đào**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chí Thanh**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>492.094.834.203</b>	<b>582.805.891.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>38.285.092.152</b>	<b>15.787.940.979</b>
1. Tiền	111		38.285.092.152	15.787.940.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>293.141.847.769</b>	<b>363.996.179.238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	265.617.008.186	325.422.495.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.873.665.192	27.543.374.843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.882.495.645	16.206.727.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.231.321.254)	(5.176.419.038)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>160.466.750.354</b>	<b>199.553.052.203</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	160.466.750.354	199.553.052.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>201.143.928</b>	<b>3.468.718.808</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	173.511.054	163.686.912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.981.885.853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	27.632.874	323.146.043
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>46.232.621.506</b>	<b>46.257.651.332</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>16.529.529</b>	<b>16.529.529</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	16.529.529	16.529.529
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

3305  
C  
RÁCH  
DỊCH  
ÀI CE  
VÀ  
N  
1/1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.173.649.052</b>	<b>45.616.574.541</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.403.262.692	19.804.142.725
- Nguyên giá	222		31.254.096.199	29.752.962.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.850.833.507)	(9.948.819.837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	25.770.386.360	25.812.431.816
- Nguyên giá	228		38.360.882.207	38.360.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.590.495.847)	(12.548.450.391)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.042.442.925</b>	<b>624.547.262</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.042.442.925	624.547.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>538.327.455.709</b>	<b>629.063.542.560</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>304.326.654.955</b>	<b>415.043.214.313</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.509.148.407</b>	<b>402.115.542.709</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	94.255.469.320	122.664.033.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	36.132.819.281	94.856.857.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.269.622.392	5.124.642.725
4. Phải trả người lao động	314		4.694.047.453	5.041.471.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	685.933.475	615.052.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.093.195.747	999.913.639
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	135.139.802.776	159.645.247.207
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2.049.885.106	2.457.519.346
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.188.372.857	10.710.805.007
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.817.506.548</b>	<b>12.927.671.604</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	110.165.056
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		12.817.506.548	12.817.506.548
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>234.000.800.754</b>	<b>214.020.328.247</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>234.000.800.754</b>	<b>214.020.328.247</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.275.156.223)	(5.275.156.223)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.351.662.765	70.188.145.019
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.873.439.332	4.963.167.933
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.050.854.880	64.144.171.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.592.814.523	34.592.814.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.458.040.357	29.551.356.995
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>538.327.455.709</b>	<b>629.063.542.560</b>

Người lập biểu

*Thm*

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

*Amay*

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	620.560.127.945	636.882.124.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		620.560.127.945	636.882.124.635
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	533.999.833.501	550.416.319.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.560.294.444	86.465.805.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.513.494.376	2.452.768.376
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.903.680.983	9.772.491.175
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.881.916.013	9.159.116.417
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	17.742.058.029	12.163.982.641
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30.434.784.444	28.983.017.864
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.993.265.364	37.999.082.287
12. Thu nhập khác	31	VI.6	62.465.809	405.404
13. Chi phí khác	32	VI.6	664.654.832	58.026.285
14. Lợi nhuận khác	40		(602.189.023)	(57.620.881)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.391.076.341	37.941.461.406
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7.043.201.040	8.351.292.979
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(110.165.056)	38.811.432
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.458.040.357	29.551.356.995
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		21.458.040.357	29.551.356.995
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.948	3.857
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.948	3.857

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Phòng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>28.391.076.341</b>	<b>37.941.461.406</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.944.059.126	1.772.782.005
- Các khoản dự phòng	03		(1.352.732.024)	129.861.228
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(95.945.307)	(700.931.170)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.823.024)	(73.569.458)
- Chi phí lãi vay	06		11.881.916.013	9.159.116.417
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>40.719.551.125</b>	<b>48.228.720.428</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.076.828.275	(128.202.897.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.086.301.849	(58.698.175.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84.784.061.040)	94.000.626.255
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(427.719.805)	(291.456.927)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.759.888.051)	(9.189.021.815)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.466.214.481)	(7.927.098.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>48.444.797.872</b>	<b>(62.079.303.057)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.501.133.637)	(1.330.982.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.823.024	73.569.458
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.452.310.613)</b>	<b>(1.257.412.633)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		423.713.372.908	323.956.023.394
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(448.218.817.339)	(284.544.701.856)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(24.505.444.431)</b>	<b>39.411.321.538</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>22.487.042.828</b>	<b>(23.925.394.152)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>15.787.940.979</b>	<b>39.660.642.608</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.108.345	52.692.523
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>38.285.092.152</b>	<b>15.787.940.979</b>

Người lập biểu

*Umm*

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

*Amor*

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



*Lê Ngọc Tú*

Lê Ngọc Tú

Tp. Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông được thành lập từ năm 2003 trên cơ sở tái cấu trúc Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103002543 ngày 15 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017.

Số lượng nhân viên của tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 102 người (số đầu năm là 88 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, lắp đặt phần mềm

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các giải pháp tin học; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên; Tư vấn chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông; Sản xuất phần mềm tin học; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có một đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập là Chi nhánh Hồ Chí Minh tại tầng 11 số 111 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Công nghệ mạng và Truyền thông Sài Gòn	Kinh doanh thiết bị viễn thông, phần mềm	1.000.000.000	100%	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Công ty con:**

Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	03-07 năm
- Dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm	03-07 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05/...  
C  
CBI  
QCE  
I CH  
VÀ I  
N  
/ - /

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	961.896.639	882.091.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.323.195.513	14.905.849.866
<b>Cộng</b>	<b>38.285.092.152</b>	<b>15.787.940.979</b>

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát triển Nông Thôn Việt Nam	1.261.257.000	44.563.368.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát triển Việt Nam	45.292.393.554	32.441.422.554
Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	-	31.767.451.220
Tổng Công ty Truyền Thông	17.051.568.182	81.878.530.007
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	42.538.694.482	53.297.783.541
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và công nghệ EVN- CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	26.919.004.125	-
Công ty CP Thanh toán Quốc gia Việt Nam	22.916.540.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.985.738.132	-
Phải thu khách hàng khác	84.651.812.711	81.473.940.534
<b>Cộng</b>	<b>265.617.008.186</b>	<b>325.422.495.856</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
INDO - CHINA TELEMEDIA PTE LTD	12.960.454.284	15.233.282.112
JTRI	-	2.500.513.914
MATERIAL NETWORKS ASIA	3.707.097.616	3.707.097.616
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Các đối tượng khác	3.084.055.832	2.980.423.741
<b>Cộng</b>	<b>22.873.665.192</b>	<b>27.543.374.843</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu về tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.937.317.969	656.091.122
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	-	9.938.000.000
Phải thu khác	371.011.376	38.470.155
<b>Cộng</b>	<b>8.882.495.645</b>	<b>16.206.727.577</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	16.529.529	16.529.529
<b>Cộng</b>	<b>16.529.529</b>	<b>16.529.529</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.217.635.038	57.957.706.336
Hàng hóa	97.241.463.498	141.587.694.049
Hàng gửi bán	7.651.818	7.651.818
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>160.466.750.354</b>	<b>199.553.052.203</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Văn phòng Bộ Công an	100.100.001	100.100.001	1.045.197.785	1.045.197.785
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600	103.164.600	103.164.600
Công ty TNHH Công nghệ ISI	574.166.300	574.166.300	574.166.300	574.166.300
Công ty Cổ phần Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002	184.000.002	184.000.002
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460	3.122.057.460
HUAWEI TECH INVESMENT CO.,LTD	147.832.891	147.832.891	147.832.891	147.832.891
<b>Cộng</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>5.176.419.038</b>	<b>5.176.419.038</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.115.193.939	351.878.510	7.712.524.479	5.573.365.634	29.752.962.562
Số tăng trong năm	-	30.909.091	1.129.308.182	340.916.364	1.501.133.637
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.115.193.939	382.787.601	8.841.832.661	5.914.281.998	31.254.096.199
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.953.563.084	321.919.672	3.808.290.608	3.865.046.473	9.948.819.837
Số tăng trong năm	689.672.748	14.356.770	464.760.000	733.224.152	1.902.013.670
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.643.235.832	336.276.442	4.273.050.608	4.598.270.625	11.850.833.507
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	14.161.630.855	29.958.838	3.904.233.871	1.708.319.161	19.804.142.725
Tại ngày cuối năm	13.471.958.107	46.511.159	4.568.782.053	1.316.011.373	19.403.262.692

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.575.695.622 đồng  
Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 4.568.782.053 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.884.132.207	38.360.882.207
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	12.548.450.391	12.548.450.391
Số tăng trong năm	-	42.045.456	42.045.456
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.590.495.847	12.590.495.847
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	335.681.816	25.812.431.816
Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	293.636.360	25.770.386.360

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.504.132.207 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 0 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	114.233.586	155.380.460
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.277.468	8.306.452
<b>Cộng</b>	<b>173.511.054</b>	<b>163.686.912</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	810.404.683	622.690.089
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.038.242	1.857.173
<b>Cộng</b>	<b>1.042.442.925</b>	<b>624.547.262</b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công Nghệ Hồng Cơ	-	-	27.417.127.795	27.417.127.795
Prognostic Services Pte Ltd	10.380.153.927	10.380.153.927	38.601.894.637	38.601.894.637
Công ty Cổ Phần Tin học MiMi	7.227.876.000	7.227.876.000	-	-
Công ty CP MPS Việt Nam	6.743.679.800	6.743.679.800	-	-
Công ty CP Truyền thông số 1 (ONE CORP)	18.574.983.680	18.574.983.680	-	-
Công ty CP công nghệ VETAMI	7.999.893.000	7.999.893.000	-	-
Các đối tượng khác	43.328.882.913	43.328.882.913	56.645.011.178	56.645.011.178
<b>Cộng</b>	<b>94.255.469.320</b>	<b>94.255.469.320</b>	<b>122.664.033.610</b>	<b>122.664.033.610</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT	-	72.812.592.596
Công ty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	-	4.298.980.000
Công ty TNHH Công Nghệ Và Dịch Vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	15.869.686.800	-
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Petrolimex	8.345.060.400	-
Các đối tượng khác	7.149.737.081	12.976.949.750
<b>Cộng</b>	<b>36.132.819.281</b>	<b>94.856.857.346</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.493.537.600	3.187.893.945	2.305.643.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.986.616.663	7.043.201.040	9.466.214.481	2.563.603.222
Thuế thu nhập cá nhân	138.026.062	973.559.384	758.859.931	352.725.515
Thuế khác	-	5.507.330.349	5.459.680.349	47.650.000
<b>Cộng</b>	<b>5.124.642.725</b>	<b>19.017.628.373</b>	<b>18.872.648.706</b>	<b>5.269.622.392</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	112.217.624	112.217.624	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	183.295.546	21.343.728.542	21.160.432.996	
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	18.824.844	18.824.845	27.632.874
<b>Cộng</b>	<b>323.146.043</b>	<b>21.474.771.010</b>	<b>21.179.257.841</b>	<b>27.632.874</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	679.844.611	557.816.649
Chi phí phải trả khác	6.088.864	57.235.666
<b>Cộng</b>	<b>685.933.475</b>	<b>615.052.315</b>

**14. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ tức phải trả	4.750.000	4.750.000
Phải trả tiền thù lao HĐQT, BKS	1.044.000.000	696.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.445.747	299.163.639
<b>Cộng</b>	<b>1.093.195.747</b>	<b>999.913.639</b>

**15. Dự phòng phải trả**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự phòng phải trả tiền lương	2.049.885.106	2.457.519.346
<b>Cộng</b>	<b>2.049.885.106</b>	<b>2.457.519.346</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2022		Tăng trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	82.612.213.478	82.612.213.478	198.113.284.823	193.613.029.826	78.111.958.481	78.111.958.481
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b)	17.207.974.956	17.207.974.956	74.278.363.238	92.054.882.335	34.984.494.053	34.984.494.053
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (c)	682.386.000	682.386.000	12.764.727.231	27.400.722.943	15.318.381.712	15.318.381.712
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (d)	8.607.133.496	8.607.133.496	45.988.735.019	41.866.097.263	4.484.495.740	4.484.495.740
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (e)	7.978.674.000	7.978.674.000	19.948.371.360	27.648.041.360	15.678.344.000	15.678.344.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (f)	6.994.758.840	6.994.758.840	12.021.508.840	5.026.750.000	-	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 (g)	3.756.662.006	3.756.662.006	9.798.382.397	6.609.293.612	567.573.221	567.573.221
Bà Lê Thị Hồng Vân (h)	6.500.000.000	6.500.000.000	50.000.000.000	54.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 (i)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>135.139.802.776</b>	<b>135.139.802.776</b>	<b>423.713.372.908</b>	<b>448.218.817.339</b>	<b>159.645.247.207</b>	<b>159.645.247.207</b>

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022 với hạn mức tín dụng 352.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 19/05/2023. Các biện pháp đảm bảo được Quy định tại Điều 9 Hợp đồng tín dụng hạn mức số 25849.22.056.631182.TD ngày 07/06/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng số 01/2022/2440083/HĐTD ngày 19/10/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/09/2023. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số số 01/22/CTD/12687474 ngày 15/09/2022 với hạn mức tín dụng ngắn hạn là 35.000.000.000 VNĐ; hạn mức bảo lãnh trung dài hạn : 5.000.000.000 VNĐ; thời hạn hiệu lực đến hết ngày 15/09/2023; lãi suất theo từng lần nhận nợ; mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các biện pháp đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp giữa 2 bên là: Hàng hóa, quyền đòi nợ từ phương án ngân hàng đã tài trợ được quy định cụ thể theo danh mục tại hợp đồng tín dụng này và xe ô tô Audi Q7 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 01/20/HĐTC/12687474 ngày 27/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công và Công ty CP Công nghệ mạng và Truyền thông.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo HĐ số TKC20160630/HĐTD ngày 26/11/2016 và Phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 về việc tái cấp hạn mức tín dụng cho năm 2022-2023 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay thông thường, L/C, bảo lãnh: 110.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay theo cam kết thu xếp tài chính: 40.000.000.000 VNĐ. Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng 12 tháng. Các tài sản đảm bảo Quy định tại Điều 7 phụ lục số TKC20160630/HĐTD/PL764205 ngày 27/12/2022 và Hợp đồng bảo đảm số SGO201812298446 ngày 09/11/2018.

(e) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45/2022/HĐTD/THNC ngày 02/06/2022 với hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VNĐ bao gồm hạn mức cho vay, L/C, bảo lãnh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở L/C bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng từ khi ký hợp đồng này. Các biện pháp bảo đảm quy định tại Khoản 1.4.2.2 bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(f) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1299/2021-HĐCVHM/NHCT124-INFONET ngày 06/12/2021; hạn mức cho vay không vượt quá 40.000.000.000 VND; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay không quá 9 tháng/ GNN. Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, Các biện pháp bảo đảm bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, toàn bộ tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty là đơn vị thụ hưởng như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, vốn góp vào đơn vị khác.

(g) Vay Ngân hàng Quân Đội - CN Quận 5 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26761.22.703.3590765.TD ngày 13 tháng 06 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị, phần mềm, dịch vụ viễn thông tin học của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 19/05/2023. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Tiền gửi tiết kiệm, Tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi do các Tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng TMCP Quân đội chấp thuận phát hành, bất động sản, phương tiện vận tải theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội. 1.280.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông thuộc sở hữu của ông Lê Ngọc Tú. Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ. Căn hộ A11-2 Lô A khu căn hộ cao tầng 584, phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân phú, TP. Hồ Chí Minh của Trần Kim Cương - Trương Bích Ngọc.

(h) Vay tín chấp theo các hợp đồng có thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm.

(i) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2 theo hợp đồng tín dụng 103271.22.103.890838.TD ngày 28/11/2022. Số tiền cho vay là 800.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô theo hợp đồng mua bán ô tô số 0866.10.22/STF-KD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 108968.22.103.890838.BD ngày 21/12/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>59.342.860.330</b>	<b>4.128.915.265</b>	<b>51.277.867.891</b>	<b>189.474.487.263</b>
Lãi trong năm trước					29.551.356.995	29.551.356.995
Trích lập các quỹ			10.845.284.689	834.252.668	(11.679.537.357)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ					(3.337.010.674)	(3.337.010.674)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.668.505.337)	(1.668.505.337)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>70.188.145.019</b>	<b>4.963.167.933</b>	<b>64.144.171.518</b>	<b>214.020.328.247</b>
Lãi trong năm nay					21.458.040.357	21.458.040.357
Trích lập các quỹ			22.163.517.746	5.910.271.399	(28.073.789.145)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1.477.567.850)	(1.477.567.850)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.275.156.223)</b>	<b>92.351.662.765</b>	<b>10.873.439.332</b>	<b>56.050.854.880</b>	<b>234.000.800.754</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Ông Lê Ngọc Tú	27.755.800.000	34,69%	16.887.600.000	21,11%
Ông Trần Thanh Hải	14.400.000.000	18,00%	14.400.000.000	18,00%
Vốn góp của cổ đông khác	37.844.200.000	47,31%	48.712.400.000	60,89%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	722.220	722.220
- Cổ phiếu phổ thông	722.220	722.220
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.277.780	7.277.780
- Cổ phiếu phổ thông	7.277.780	7.277.780
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại USD	1.339,13	8.712,34



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	556.147.175.159	578.128.307.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.412.952.786	58.753.817.385
<b>Cộng</b>	<b>620.560.127.945</b>	<b>636.882.124.635</b>

**b. Doanh thu với bên liên quan: Không phát sinh**

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	486.220.413.992	501.829.129.250
Giá vốn dịch vụ cung cấp	47.779.419.509	48.587.189.794
<b>Cộng</b>	<b>533.999.833.501</b>	<b>550.416.319.044</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.823.024	73.569.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.528.498.916	555.899.303
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.945.307	700.931.170
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.840.227.129	1.122.368.445
<b>Cộng</b>	<b>4.513.494.376</b>	<b>2.452.768.376</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.881.916.013	9.159.116.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.021.764.970	613.374.758
<b>Cộng</b>	<b>13.903.680.983</b>	<b>9.772.491.175</b>

:13/...  
ONG  
HIEN  
VU  
INH  
IEM  
M V  
P. H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	12.399.632.466	7.388.395.082
Chi phí dụng cụ đồ dùng	198.944.630	135.895.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.545.456	34.545.456
Chi phí bảo hành	137.800.000	50.682.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.839.319	4.059.869.398
Chi phí khác bằng tiền	4.046.296.158	494.595.099
<b>Cộng</b>	<b>17.742.058.029</b>	<b>12.163.982.641</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	11.196.425.938	12.736.560.148
Chi phí nguyên liệu, công cụ	1.108.743.099	479.012.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.909.513.670	1.738.246.449
Thuế phí lệ phí	8.676.490.627	8.094.716.488
Chi phí dự phòng, (hoàn nhập) dự phòng	(945.097.784)	129.861.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.910.435.918	2.578.185.177
Chi phí khác bằng tiền	4.578.272.976	3.226.436.230
<b>Cộng</b>	<b>30.434.784.444</b>	<b>28.983.017.864</b>

**6. Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	62.465.809	405.404
<b>Cộng</b>	<b>62.465.809</b>	<b>405.404</b>
<b>b. Chi phí khác</b>		
Chi phạt chậm nộp	277.117.291	21.265.071
Chi phí từ việc vi phạm hợp đồng	338.884.665	782.400
Chi phí khác	48.652.876	35.978.814
<b>Cộng</b>	<b>664.654.832</b>	<b>58.026.285</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.307.687.729	614.907.590
Chi phí nhân công	23.596.058.404	20.124.955.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.944.059.126	1.772.791.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.835.275.237	6.638.054.575
Chi phí khác	16.493.761.977	11.996.291.205
<b>Cộng</b>	<b>48.176.842.473</b>	<b>41.147.000.505</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.391.076.341	37.941.461.406
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	6.110.575.124	3.815.003.490
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.713.116.312	3.815.003.490
+ Chi phí không được khấu trừ	4.357.398.421	3.815.003.490
+ Các khoản lỗ của chi nhánh	2.355.717.891	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	602.541.188	-
+ Lỗ năm trước chuyển sang	602.541.188	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	34.501.651.465	41.756.464.896
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.900.330.293	8.351.292.979
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	142.870.747	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.043.201.040</b>	<b>8.351.292.979</b>

**9. Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	21.458.040.357	29.551.356.995
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.477.567.850)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	1.477.567.850
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	21.458.040.357	28.073.789.145
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.277.780	7.277.780
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.948	3.857
- Lãi suy giảm	2.948	3.857

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*) Lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do xác định số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/04/2022: Xem thuyết minh VII.10.

(\*) Lãi trên cổ phiếu năm nay được tính toán trên lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi, do đến thời điểm phát hành báo cáo này chưa có Nghị quyết Đại hội cổ đông, Công ty cũng chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022.

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	120.000.000	120.000.000
		Lương, thu nhập khác	178.573.489	169.676.353
Ông Lê Ngọc Tú	TVHĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thu nhập khác	442.573.489	445.176.353
Ông Phạm Duy Hùng	TVHĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Sơn	TVHĐQT	Thù lao	60.000.000	60.000.000
		Lương, thu nhập khác	1.082.573.489	950.176.353
Ông Lê Trọng Đại	TVHĐQT	Thù lao	-	24.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	TVHĐQT	Thù lao	24.000.000	-
		Lương, thu nhập khác	189.627.208	80.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thu nhập khác	782.739.105	790.176.353
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Bà Lê Thị Kiều Dung	Trưởng ban	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên	Thù lao	12.000.000	12.000.000
		Lương, thu nhập khác	482.278.146	474.694.968
Bà Phạm Thương Huyền	Thành viên	Thù lao	-	12.000.000
		Lương, thu nhập khác	-	5.010.011
Bà Trịnh Thị Thùy Linh	Thành viên	Thù lao	12.000.000	-
		Lương, thu nhập khác	194.255.839	-
<b>Thành viên chủ chốt khác</b>				
Bà Cao Thị Nga	Kế toán trưởng	Lương, thu nhập khác	124.609.985	117.976.126

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	38.285.092.152	-	15.787.940.979	-
Phải thu khách hàng	265.617.008.186	535.097.494	325.422.495.856	1.480.195.278
Trả trước người bán	22.873.665.192	3.122.057.460	27.543.374.843	3.122.057.460
Phải thu khác	8.926.658.048	574.166.300	19.528.289.002	574.166.300
<b>Cộng</b>	<b>335.702.423.578</b>	<b>4.231.321.254</b>	<b>388.282.100.680</b>	<b>5.176.419.038</b>

  

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
Các khoản vay	135.139.802.776	159.645.247.207
Phải trả người bán	94.255.469.320	122.664.033.610
Người mua trả trước	36.132.819.281	94.856.857.346
Chi phí phải trả	685.933.475	615.052.315
Phải trả khác	13.106.750.698	13.623.547.224
<b>Cộng</b>	<b>279.320.775.550</b>	<b>391.404.737.702</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.7 và V.16) và tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>279.320.775.550</b>	-	<b>279.320.775.550</b>
Các khoản vay	135.139.802.776	-	135.139.802.776
Phải trả người bán	94.255.469.320	-	94.255.469.320
Người mua trả trước	36.132.819.281	-	36.132.819.281
Chi phí phải trả	685.933.475	-	685.933.475
Phải trả khác	13.106.750.698	-	13.106.750.698
<b>Số đầu năm</b>	<b>391.404.737.702</b>	-	<b>391.404.737.702</b>
Các khoản vay	159.645.247.207	-	159.645.247.207
Phải trả người bán	122.664.033.610	-	122.664.033.610
Người mua trả trước	94.856.857.346	-	94.856.857.346
Chi phí phải trả	615.052.315	-	615.052.315
Phải trả khác	13.623.547.224	-	13.623.547.224

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4-C  
Y  
CUB  
VÁN  
TOI  
OÁN  
BT  
CH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại do xác định lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/04/2022. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu KQKD	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch
	Đã báo cáo	trình bày lại	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.477.567.850	1.477.567.850
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.551.356.995	28.073.789.145	(1.477.567.850)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.060	3.857	(203)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.060	3.857	(203)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Cao Thị Nga

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

